

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 - 33 |

100
CỔ
ÁCH
DE
VIỆ
G E

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch |
| Ông Hà Huy Thắng | Ủy viên |
| Ông Trần Ngọc Châu | Ủy viên |
| Ông Huỳnh Đức Thông | Ủy viên |
| Ông Trần Kỳ Hạnh | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Hà Huy Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Cung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Lai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Đức Thông | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

2500 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỒ CHÍ MINH
TP. HCM

Số: 0109 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lã Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0771-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.225.676.689.057 | 519.490.033.116 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 320.280.432.994 | 65.937.429.214 |
| 1. Tiền | 111 | | 207.047.067.994 | 41.566.327.749 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 113.233.365.000 | 24.371.101.465 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 410.000.000 | 410.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | 129 | | (280.000.000) | (280.000.000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 278.335.878.426 | 123.549.556.243 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 7 | 261.047.954.531 | 97.922.950.227 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 8 | 17.579.612.258 | 25.492.860.635 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 9 | 3.577.744.537 | 3.859.585.355 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (3.869.432.900) | (3.725.839.974) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 589.236.648.821 | 261.969.901.171 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 589.729.423.798 | 262.325.901.171 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (492.774.977) | (356.000.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.693.728.816 | 67.903.146.488 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 925.893.366 | 1.137.008.818 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.638.485.917 | 50.297.652.421 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 11 | 4.663.910.018 | 5.382.318.232 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 12 | 8.465.439.515 | 11.086.167.017 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 121.997.605.855 | 123.944.230.867 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 108.082.302.315 | 109.554.703.263 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 97.598.773.057 | 98.966.858.887 |
| - Nguyên giá | 222 | | 144.555.388.300 | 141.222.418.300 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (46.956.615.243) | (42.255.559.413) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 10.483.529.258 | 10.587.844.376 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.701.641.229 | 11.701.641.229 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.218.111.971) | (1.113.796.853) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 10.210.865.472 | 10.524.922.558 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10.524.922.558 | 10.524.922.558 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (314.057.086) | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.704.438.068 | 3.864.605.046 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3.544.517.882 | 3.724.826.617 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 34.000.586 | 37.778.429 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 125.919.600 | 102.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.347.674.294.912 | 643.434.263.983 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310) | 300 | | 1.150.130.843.114 | 449.542.844.805 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.150.130.843.114 | 449.542.844.805 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 17 | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 18 | 57.693.130.994 | 87.340.464.766 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 19 | 10.119.251.911 | 11.492.565.671 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20 | 644.122.400 | 438.797.184 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 396.884.146 | 650.320.721 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.220.713.889 | 767.100.029 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 21 | 7.004.940.917 | 8.294.308.887 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 105.535.480 | 178.935.480 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 197.543.451.798 | 193.891.419.178 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 197.543.451.798 | 193.891.419.178 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 55.634.688.169 | 55.634.688.169 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (12.425.734.109) | (12.425.734.109) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 180.315.826 | 180.315.826 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.346.611.778 | 8.346.611.778 |
| 6. Lỗ lũy kế | 420 | | (6.185.879.866) | (9.837.912.486) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.347.674.294.912 | 643.434.263.983 |
| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị | | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | VND | | - | 3.305.581.500 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | | 4.851.384.265 | 4.851.384.265 |
| 3. Ngoại tệ các loại | | | | |
| USD | USD | | 9.227.283 | 1.313.781 |
| EUR | EUR | | 7.220 | 5.620 |



Trần Lê Phong
Người lập biểu



Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 24 | 2.064.197.005.828 | 2.445.284.367.604 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 4.682.582.148 | 17.107.479.584 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 24 | 2.059.514.423.680 | 2.428.176.888.020 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.980.539.772.763 | 2.325.990.112.510 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 78.974.650.917 | 102.186.775.510 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 7.628.680.432 | 3.875.867.704 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 18.755.290.114 | 18.169.544.853 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 10.217.435.038 | 12.868.798.995 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 46.030.896.341 | 56.646.741.145 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.958.514.182 | 21.388.816.463 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3.858.630.712 | 9.857.540.753 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 61.575.097 | 205.075.039 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 175.435.125 | 1.214.613 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (113.860.028) | 203.860.426 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.744.770.684 | 10.061.401.179 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 82.460.221 | 558.476.511 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 3.777.843 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.658.532.620 | 9.502.924.668 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 257 | 669 |


Trần Lê Phong
Người lập biểu


Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng


Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--|-----------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.744.770.684 | 10.061.401.179 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.871.478.296 | 4.643.416.051 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 594.424.989 | 2.087.807.273 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 04 | 3.678.791.860 | 4.000.318.550 |
| | 05 | (1.307.925.245) | (1.306.262.244) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10.217.435.038 | 12.868.798.995 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 21.798.975.622 | 32.355.479.804 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (124.278.084.679) | (151.326.244.938) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (327.403.522.627) | (87.205.354.709) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (33.535.655.243) | (3.310.047.236) |
| Thay đổi chi phí trả trước và các tài sản khác | 12 | 391.424.187 | 614.822.933 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (10.033.991.401) | (12.982.940.169) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (111.279.269) | (790.045.222) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 4.547.876.379 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (3.487.568.796) | (2.866.536.330) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (472.111.825.827) | (225.510.865.867) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.300.976.100) | (819.645.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 28.322.360 | - |
| 3. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.247.066.702 | 2.174.291.225 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.025.587.038) | 1.354.646.225 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.089.834.366.125 | 1.768.260.385.906 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.362.397.498.010) | (1.618.861.226.476) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | - | (7.170.350) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 727.436.868.115 | 149.391.989.080 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 253.299.455.250 | (74.764.230.562) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 65.937.429.214 | 168.074.018.889 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.043.548.530 | 689.975.372 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 320.280.432.994 | 93.999.763.699 |

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007), địa chỉ: Số 1, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội; và
- Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 9 năm 2009), địa chỉ: Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Và 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 88 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 85).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyên khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh là hợp đồng mua bán tương lai gắn liền với hợp đồng mua bán hàng hóa gốc phục vụ cho mục đích phòng ngừa rủi ro thì biến động giá trị của hợp đồng tương lai sẽ được ghi tăng hoặc giảm giá vốn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong trường hợp có sự chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính và giá trị biến động của hợp đồng mua bán hàng hóa đã ghi nhận trên báo cáo tài chính và giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|------------------------|--|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 10 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các đơn vị khác với tỷ lệ đầu tư dưới 20% và cho mục đích nắm giữ lâu dài. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được điều chỉnh bằng với chi phí phát sinh có liên quan đến hàng hóa đó (doanh thu chỉ được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 6,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 9,8 tỷ đồng), có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 249.647.848 | 592.851.033 |
| Tiền gửi ngân hàng | 206.797.420.146 | 40.973.476.716 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 113.233.365.000 | 24.371.101.465 |
| | <u>320.280.432.994</u> | <u>65.937.429.214</u> |

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 410.000.000 | 410.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (280.000.000) | (280.000.000) |
| | <u>130.000.000</u> | <u>130.000.000</u> |

12/10/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng trong nước | | |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á | 8.632.007.101 | 6.628.979.762 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 8.342.108.712 | 2.842.471.668 |
| Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Vạn Vạn Thông | 3.848.360.042 | 3.849.431.042 |
| Công ty Cổ phần Trà Phí | 3.383.370.000 | 3.521.900.000 |
| Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hoàng Lâm | - | 3.461.515.168 |
| Các khách hàng trong nước khác | 26.298.637.839 | 29.015.238.322 |
| Khách hàng nước ngoài | | |
| Công ty Sa Rawther Spices P Ltd. (Ấn Độ) | 64.293.471.000 | - |
| Công ty Conagra Foods - Food Ingredients Dba Spicetec, Flavors & Seasonings (Mỹ) | 28.423.614.384 | - |
| Công ty Ach Food Companies (Anh) | 11.643.925.590 | - |
| Công ty Uk Spice And Ingredients Ltd (Anh) | 8.373.744.621 | - |
| Công ty North Trail Limited (Nga) | 7.579.636.020 | - |
| Công ty Assma (Ấn Độ) | 6.197.444.550 | - |
| Công ty Chesapeake Spice (Mỹ) | 5.798.925.000 | 5.689.762.500 |
| Công ty Agence Netter (Pháp) | 5.645.376.000 | - |
| Công ty Antarctic Ii (Pháp) | 5.390.550.000 | - |
| Công ty Acor Sp Z O O (Ba Lan) | 4.974.007.500 | - |
| Công ty Ab Mauri India Private Limited (Ấn Độ) | 4.774.176.000 | - |
| Công ty Capemax Commercial L.P. (Scotland) | 3.932.701.344 | - |
| Công ty Private Enterprise "Sps" (Ukraine) | 3.581.269.718 | - |
| Công ty Bulgar Luk Ltd (Bulgaria) | 3.479.355.000 | - |
| Công ty Eurosa Pacific Limited (Trung Quốc) | 3.478.723.380 | - |
| Công ty S.Tzanidis S.A (Hy Lạp) | 3.327.766.200 | - |
| Công ty P.S.E.M (Mỹ) | 3.099.267.864 | - |
| Công ty Anatoli Spices Sa (Hy Lạp) | 3.024.022.320 | - |
| Công ty Aliments Medaillon Foods (Canada) | 2.519.040.170 | 2.864.977.384 |
| Công ty A&M Minerals Ltd (Vương Quốc Anh) | 55.138.248 | 182.072 |
| Công ty Schiff Food Products (Mỹ) | 38.027.880 | 5.759.215.000 |
| Công ty Qingdao International Rubber Exchange Market (Trung Quốc) | - | 6.392.671.806 |
| Công ty Drogheria & Alimentari (Italia) | - | 3.771.805.000 |
| Công ty McCormick Global Ingredients (Mỹ) | - | 3.745.429.077 |
| Công ty Frutarom (Israel) | - | 3.006.759.000 |
| Công ty Altius Spices and Seasonings (Canada) | - | 2.559.271.200 |
| Công ty Service Industries (Parkistan) | - | 2.314.114.560 |
| Công ty Qingdao Free Trade Zone Jianuo International Trade (Trung Quốc) | - | 2.290.864.000 |
| Công ty Gold Matric Resource Pte Ltd (Singapore) | - | 301.392.009 |
| Các khách hàng nước ngoài khác | 30.913.288.048 | 9.906.970.657 |
| | <u>261.047.954.531</u> | <u>97.922.950.227</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một phần số dư các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.1070101/HĐTCQTS ngày 31 tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 8.776.995.466 | 11.004.098.668 |
| Công ty TNHH MTV Huyền Trang | 3.889.174.532 | 4.533.174.532 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản An Vinh | 1.896.087.888 | 632.402.548 |
| Công ty Cổ phần Tâm Đức | 40.827.718 | 3.251.913.481 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Tiến Phát | - | 2.345.360.000 |
| Các đối tượng khác | 2.976.526.654 | 3.725.911.406 |
| | <u>17.579.612.258</u> | <u>25.492.860.635</u> |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai (i) | 2.106.513.972 | 2.939.099.145 |
| Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng | 331.235.902 | 331.235.902 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 239.806.766 | - |
| Lãi dự thu | 138.396.335 | 41.737.500 |
| Tạm thu thuế thu nhập cá nhân | 137.661.104 | 151.110.317 |
| Phải thu khác | 624.130.458 | 396.402.491 |
| | <u>3.577.744.537</u> | <u>3.859.585.355</u> |

- (i) Phải thu về giao dịch hợp đồng tương lai phản ánh khoản lãi do thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo thông báo của nhà môi giới nhưng tiền chưa về tài khoản ký quỹ.

10. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 8.333.203.331 | 11.488.603.129 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.916.892.258 | 14.792.562.736 |
| Công cụ, dụng cụ | 202.383.818 | 203.065.008 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.251.541.705 | 1.673.342.198 |
| Thành phẩm | 18.107.397.524 | 19.859.240.240 |
| Hàng hóa (i) | 532.395.549.942 | 209.786.607.640 |
| Hàng hóa bất động sản đầu tư | 1.310.455.220 | 1.310.455.220 |
| Hàng gửi bán | 13.212.000.000 | 3.212.025.000 |
| Cộng | <u>589.729.423.798</u> | <u>262.325.901.171</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (492.774.977) | (356.000.000) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>589.236.648.821</u> | <u>261.969.901.171</u> |

- (i) Hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các mặt hàng tiêu, sắt thép và hạt nhựa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một phần số dư hàng tồn kho với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.1070102/HĐTCHH ngày 31 tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.422.827.295 | 4.394.008.247 |
| Thuế giá trị gia tăng | 50.155.159 | 813.968.218 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 110.953.682 | 94.367.885 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 79.973.882 | 79.973.882 |
| | <u>4.663.910.018</u> | <u>5.382.318.232</u> |

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 6.714.660.695 | 6.723.737.380 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.750.778.820 | 4.362.429.637 |
| | <u>8.465.439.515</u> | <u>11.086.167.017</u> |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Thiết bị văn phòng</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 37.258.932.186 | 93.512.237.482 | 8.809.022.243 | 1.642.226.389 | 141.222.418.300 |
| Mua trong kỳ | 2.618.700.000 | 354.500.000 | 490.000.000 | - | 3.463.200.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (130.230.000) | - | - | (130.230.000) |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>39.877.632.186</u> | <u>93.736.507.482</u> | <u>9.299.022.243</u> | <u>1.642.226.389</u> | <u>144.555.388.300</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/1/2015 | 13.271.264.431 | 22.596.342.356 | 5.436.643.594 | 951.309.032 | 42.255.559.413 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.147.964.125 | 3.101.227.915 | 411.393.065 | 106.578.073 | 4.767.163.178 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (66.107.348) | - | - | (66.107.348) |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>14.419.228.556</u> | <u>25.631.462.923</u> | <u>5.848.036.659</u> | <u>1.057.887.105</u> | <u>46.956.615.243</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>25.458.403.630</u> | <u>68.105.044.559</u> | <u>3.450.985.584</u> | <u>584.339.284</u> | <u>97.598.773.057</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>23.987.667.755</u> | <u>70.915.895.126</u> | <u>3.372.378.649</u> | <u>690.917.357</u> | <u>98.966.858.887</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.325.299.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.325.299.457 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.166.810.366 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.598.017.826 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 68.303.915.366 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 73.494.815.764 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty đã thế chấp 01 xe ô tô Nissan để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại là 294.713.490 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 363.221.542 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 10.784.362.729 | 917.278.500 | 11.701.641.229 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 10.784.362.729 | 917.278.500 | 11.701.641.229 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 546.101.055 | 567.695.798 | 1.113.796.853 |
| Khấu hao trong kỳ | 54.489.018 | 49.826.100 | 104.315.118 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 600.590.073 | 617.521.898 | 1.218.111.971 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 10.183.772.656 | 299.756.602 | 10.483.529.258 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 10.238.261.674 | 349.582.702 | 10.587.844.376 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 419.017.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 419.017.500 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 của khu Công nghiệp Vietship II, diện tích đất khoảng 12.400 m² đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.412.399.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.466.888.672 đồng).

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội | Hà Nội | 100% | Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu... |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh các mặt hàng khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con trên được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Số tiền đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ như sau:

| <u>Tên Công ty con</u> | <u>Giá trị đầu tư</u> | <u>Giá trị đầu tư</u> |
|---|---------------------------|----------------------------|
| | <u>tại ngày 30/6/2015</u> | <u>tại ngày 31/12/2014</u> |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh | 6.905.000.000 | 6.905.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai | 3.619.922.558 | 3.619.922.558 |
| Cộng | 10.524.922.558 | 10.524.922.558 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (314.057.086) | - |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh | (314.057.086) | - |
| Giá trị đầu tư thuần | 10.210.865.472 | 10.524.922.558 |

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ ngắn hạn (i) | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 |
| | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| <u>Bên cho vay</u> | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>Phương thức</u> |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) | <u>đảm bảo</u> |
| Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 369.833.050.580 | 125.552.930.494 | Tín chấp |
| - Chi nhánh Sài Gòn | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 291.582.656.403 | 114.145.858.766 | Tín chấp và |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i) | | | Thế chấp tài sản |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 253.451.019.922 | 46.610.705.360 | Thế chấp tài sản |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii) | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - | 122.411.321.740 | - | Tín chấp |
| Chi nhánh Sài Gòn | | | |
| Tại Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 22.816.189.392 | 21.618.823.018 | Thế chấp tài sản |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 5.510.663.693 | 9.907.042.696 | Tín chấp |
| - Chi nhánh Sài Gòn | | | |
| Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu | | | |
| Petrolimex Hà Nội | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 4.522.667.822 | 5.807.130.000 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi | 2.818.693.825 | 16.737.861.733 | Tín chấp và |
| nhánh Hà Nội | | | Thế chấp tài sản |
| | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Công ty và các công ty con của Công ty vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 6 tháng đầu năm 2015 bằng VND từ 6,7%/năm đến 9,3%/năm, bằng USD 1,8%/năm đến 5,2%/năm và bằng EUR là 2,7%/năm.

Các tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.1070101/HĐTCQTS và Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.1070102/HĐTCHH ngày 31 tháng 10 năm 2014.
 - 01 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty và chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trị giá 60 tỷ đồng.
- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/HĐTDSĐBS ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Hợp đồng tín dụng số 0108/KH/13NH ngày 13 tháng 5 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 14.1070043/2014-HĐTDHM/NHCT900-PITCO ngày 31 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 31 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015. Công ty không vay thêm sau ngày 31 tháng 5 năm 2015 và tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn hợp đồng vay.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Bahru Stainless SDN BHD (Malaysia) | 21.678.280.866 | 56.889.683.267 |
| Công ty Komax Techno Corp (Hàn Quốc) | 8.333.203.331 | - |
| Công ty Acerinox Europa (Tây Ban Nha) | 4.776.933.348 | 2.470.594.248 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28 | 2.201.102.000 | 2.178.230.200 |
| Công ty TNHH Petrolimex Singapore | 1.778.990.400 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 1.402.927.920 | 3.379.862.240 |
| Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam | 1.266.614.250 | 2.426.622.000 |
| Công ty Acerinox SC Malaysia SDN BHD (Malaysia) | - | 5.096.172.284 |
| Các đối tượng khác | 16.255.078.879 | 14.899.300.527 |
| | <u>57.693.130.994</u> | <u>87.340.464.766</u> |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Suanthai Company Limited (Thái Lan) | 1.746.919.750 | - |
| Công ty Jofont Biotechnology (Đài Loan) | - | 3.184.163.340 |
| Công ty Sarl Blanco Impex (Mỹ) | - | 1.083.615.069 |
| Các đối tượng khác | 8.372.332.161 | 7.224.787.262 |
| | <u>10.119.251.911</u> | <u>11.492.565.671</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 31.295.372 | 286.472.588 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 516.350.172 | 29.419.842 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 96.476.856 | 122.904.754 |
| | <u>644.122.400</u> | <u>438.797.184</u> |

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá | 2.589.063.430 | 5.831.890.970 |
| Tiền khách hàng đặt cọc | 2.900.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 524.488.250 | 524.488.250 |
| Kinh phí công đoàn | 338.318.096 | 180.154.409 |
| Phải trả, phải nộp khác | 653.071.141 | 757.775.258 |
| | <u>7.004.940.917</u> | <u>8.294.308.887</u> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lỗ lũy kế | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 128.314.550.000 | 79.313.588.169 | (12.425.734.109) | 180.315.826 | 8.346.611.778 | (21.072.567.954) | 182.656.763.710 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 13.511.338.918 | 13.511.338.918 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 23.678.900.000 | (23.678.900.000) | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (2.276.683.450) | (2.276.683.450) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>151.993.450.000</u> | <u>55.634.688.169</u> | <u>(12.425.734.109)</u> | <u>180.315.826</u> | <u>8.346.611.778</u> | <u>(9.837.912.486)</u> | <u>193.891.419.178</u> |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 3.658.532.620 | 3.658.532.620 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (6.500.000) | (6.500.000) |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>151.993.450.000</u> | <u>55.634.688.169</u> | <u>(12.425.734.109)</u> | <u>180.315.826</u> | <u>8.346.611.778</u> | <u>(6.185.879.866)</u> | <u>197.543.451.798</u> |

Cổ phiếu:

| | <u>Đơn vị</u> | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|---------------|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | Cổ phần | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Cổ phiếu phổ thông | Cổ phần | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | Cổ phần | 989.120 | 989.120 |
| Cổ phiếu phổ thông | Cổ phần | 989.120 | 989.120 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | Cổ phần | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Cổ phiếu phổ thông | Cổ phần | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Mệnh giá mỗi cổ phần | VND | 10.000 | 10.000 |

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

| | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Vốn góp tại ngày</u> | <u>Vốn góp tại ngày</u> |
|----------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| | % | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
| | | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 52,67 | 80.056.110.000 | 80.056.110.000 |
| Các cổ đông khác | 47,33 | 71.937.340.000 | 71.937.340.000 |
| | <u>100,00</u> | <u>151.993.450.000</u> | <u>151.993.450.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| Chỉ tiêu | Kinh doanh | Sản xuất và | Loại trừ | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | thương mại | kinh doanh sơn | số dư nội bộ | |
| | 30/6/2015 | 30/6/2015 | 30/6/2015 | 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 319.056.011.220 | 1.224.421.774 | - | 320.280.432.994 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 130.000.000 | - | - | 130.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 289.313.536.990 | 12.245.918.087 | (23.223.576.651) | 278.335.878.426 |
| Hàng tồn kho | 558.969.679.985 | 30.266.968.836 | - | 589.236.648.821 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 35.415.715.367 | 2.278.013.449 | - | 37.693.728.816 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 33.410.257.501 | - | (33.410.257.501) | - |
| Tài sản cố định | 28.281.501.451 | 79.955.348.984 | (154.548.120) | 108.082.302.315 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 58.961.149.295 | - | (48.750.283.823) | 10.210.865.472 |
| Tài sản dài hạn khác | 952.374.840 | 2.718.062.642 | 34.000.586 | 3.704.438.068 |
| Tổng Tài sản hợp nhất | 1.324.490.226.649 | 128.688.733.772 | (105.504.665.509) | 1.347.674.294.912 |
| Nguồn vốn | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 1.111.826.227.317 | 61.528.192.448 | (23.223.576.651) | 1.150.130.843.114 |
| Nợ dài hạn | - | 33.410.257.501 | (33.410.257.501) | - |
| Vốn chủ sở hữu | 212.663.999.332 | 33.750.283.823 | (48.870.831.357) | 197.543.451.798 |
| Tổng Nguồn vốn hợp nhất | 1.324.490.226.649 | 128.688.733.772 | (105.504.665.509) | 1.347.674.294.912 |
| | | | | |
| | Kinh doanh | Sản xuất và | Loại trừ | Cộng |
| | thương mại | kinh doanh sơn | số dư nội bộ | |
| | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 64.953.032.245 | 984.396.969 | - | 65.937.429.214 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 130.000.000 | - | - | 130.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 126.974.985.584 | 15.495.358.744 | (18.920.788.085) | 123.549.556.243 |
| Hàng tồn kho | 231.528.011.739 | 30.441.889.432 | - | 261.969.901.171 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 65.911.722.656 | 1.991.423.832 | - | 67.903.146.488 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 33.410.257.501 | - | (33.410.257.501) | - |
| Tài sản cố định | 27.051.070.082 | 82.675.353.314 | (171.720.133) | 109.554.703.263 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65.954.918.078 | - | (55.429.995.520) | 10.524.922.558 |
| Tài sản dài hạn khác | 760.905.361 | 3.065.921.256 | 37.778.429 | 3.864.605.046 |
| Tổng Tài sản hợp nhất | 616.674.903.246 | 134.654.343.547 | (107.894.982.810) | 643.434.263.983 |
| Nguồn vốn | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 407.649.542.364 | 60.814.090.526 | (18.920.788.085) | 449.542.844.805 |
| Nợ dài hạn | - | 33.410.257.501 | (33.410.257.501) | - |
| Vốn chủ sở hữu | 209.025.360.882 | 40.429.995.520 | (55.563.937.224) | 193.891.419.178 |
| Tổng Nguồn vốn hợp nhất | 616.674.903.246 | 134.654.343.547 | (107.894.982.810) | 643.434.263.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Cộng |
|---|--|--|--|--|
| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.034.981.141.930 | 34.116.913.619 | (4.901.049.721) | 2.064.197.005.828 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3.601.111.961 | 1.081.470.187 | - | 4.682.582.148 |
| Doanh thu thuần bán hàng | 2.031.380.029.969 | 33.035.443.432 | (4.901.049.721) | 2.059.514.423.680 |
| Chi phí kinh doanh | 2.011.481.792.004 | 37.965.613.016 | (4.918.221.734) | 2.044.529.183.286 |
| - Giá vốn hàng bán | 1.961.850.958.990 | 23.588.124.494 | (4.899.310.721) | 1.980.539.772.763 |
| - Chi phí bán hàng | 40.402.622.845 | 5.628.273.496 | - | 46.030.896.341 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.228.210.169 | 8.749.215.026 | (18.911.013) | 17.958.514.182 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 19.898.237.965 | (4.930.169.584) | 17.172.013 | 14.985.240.394 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 7.628.680.432 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | | 18.755.290.114 |
| Lỗ khác | | | | (113.860.028) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 3.744.770.684 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 82.460.221 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | 3.777.843 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 3.658.532.620 |

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Cộng |
|---|--|--|--|--|
| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.417.457.646.926 | 31.152.409.130 | (3.325.688.452) | 2.445.284.367.604 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 15.898.808.677 | 1.208.670.907 | - | 17.107.479.584 |
| Doanh thu thuần bán hàng | 2.401.558.838.249 | 29.943.738.223 | (3.325.688.452) | 2.428.176.888.020 |
| Chi phí kinh doanh | 2.369.381.679.860 | 37.969.678.710 | (3.325.688.452) | 2.404.025.670.118 |
| - Giá vốn hàng bán | 2.305.742.382.005 | 23.573.418.957 | (3.325.688.452) | 2.325.990.112.510 |
| - Chi phí bán hàng | 50.719.975.572 | 5.926.765.573 | - | 56.646.741.145 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.919.322.283 | 8.469.494.180 | - | 21.388.816.463 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 32.177.158.389 | (8.025.940.487) | - | 24.151.217.902 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.875.867.704 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | | 18.169.544.853 |
| Lợi nhuận khác | | | | 203.860.426 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 10.061.401.179 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 558.476.511 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 9.502.924.668 |

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy toàn bộ các bộ phận kinh doanh của Công ty đều đăng ký và nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu xuất khẩu | 1.667.123.529.673 | 2.037.441.884.720 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 397.073.476.155 | 407.842.482.884 |
| | 2.064.197.005.828 | 2.445.284.367.604 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 4.682.582.148 | 17.107.479.584 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 2.059.514.423.680 | 2.428.176.888.020 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa xuất khẩu | 1.606.927.503.341 | 1.942.619.386.970 |
| Giá vốn hàng bán nội địa | 373.612.269.422 | 383.370.725.540 |
| | 1.980.539.772.763 | 2.325.990.112.510 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 910.664.308 | 1.042.040.244 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 433.061.229 | 264.222.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.910.965.811 | 2.560.855.379 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 368.692.557 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 5.295.223 | 7.619.709 |
| Doanh thu tài chính khác | 1.304 | 1.130.372 |
| | 7.628.680.432 | 3.875.867.704 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 10.217.435.038 | 12.868.798.995 |
| Chiết khấu thanh toán | 91.087.154 | 137.473.139 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 314.057.086 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.085.226.419 | 1.153.373.154 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.047.484.417 | 4.000.318.550 |
| Chi phí tài chính khác | - | 9.581.015 |
| | 18.755.290.114 | 18.169.544.853 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Petrolimex Hà Nội | 82.460.221 | 558.476.511 |
| | 82.460.221 | 558.476.511 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Đơn vị tính | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|--|------------------------|--------------------|
| | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND 3.658.532.620 | 9.502.924.668 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | Cổ phần 14.210.225 | 14.210.225 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND/Cổ phần 257 | 669 |

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Tại ngày 29 tháng 9 năm 2014, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

| | Số cổ phiếu bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |
|---|---------------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu | VND |
| Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 11.842.335 | 802 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 29 tháng 9 năm 2014 | 2.367.890 | (134) |
| Số đã điều chỉnh lại | 14.210.225 | 669 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 19.163.219.428 | 27.756.172.321 |
| Chi phí nhân công | 17.790.778.043 | 20.779.032.073 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.871.478.296 | 4.643.416.051 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.152.066.191 | 56.757.621.967 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.214.707.963 | 3.559.411.791 |
| | 92.192.249.921 | 113.495.654.203 |

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 320.280.432.994 | 65.937.429.214 |
| Nợ thuần | 752.665.830.383 | 274.442.922.853 |
| Vốn chủ sở hữu | 197.543.451.798 | 193.891.419.178 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 3,81 | 1,42 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 320.280.432.994 | 65.937.429.214 |
| Đầu tư ngắn hạn | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 260.493.080.274 | 97.828.431.186 |
| Đầu tư dài hạn | 10.210.865.472 | 10.524.922.558 |
| Tài sản tài chính khác | 1.750.778.820 | 4.362.429.637 |
| Tổng cộng | 592.865.157.560 | 178.783.212.595 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.072.946.263.377 | 340.380.352.067 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.312.033.245 | 95.454.619.244 |
| Chi phí phải trả | 1.220.713.889 | 767.100.029 |
| Tổng cộng | 1.138.479.010.511 | 436.602.071.340 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 31/12/2014 | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 697.621.164.199 | 364.834.407.177 | 412.147.617.163 | 77.423.635.016 |
| Euro (EUR) | 374.742.886.654 | - | 174.745.217 | 145.411.880 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|----------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (28.547.354.704) | (28.741.077.216) |
| Euro (EUR) | (37.456.814.144) | 14.541.188 |

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và có biện pháp phù hợp phòng ngừa được rủi ro nêu trên.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Công ty nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty thực hiện mua một số hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro đối với các lô hàng đã giao hàng nhưng chưa chốt giá như sau:

| | <u>Giá trị mua</u> | <u>Giá trị bán</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | USD | USD |
| Hợp đồng dự phòng rủi ro đã xác định ngày chốt quyền mua, bán | 799.475 | 792.700 |
| Hợp đồng dự phòng rủi ro chưa xác định ngày chốt quyền bán | 1.963.845 | 1.884.425 |

Biến động giá trị hàng hóa của các hợp đồng tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thông qua tài khoản ký quỹ như sau:

| | <u>30/6/2015</u> |
|---|------------------|
| | USD |
| Số tiền ký quỹ tại ngân hàng | 55.806 |
| Lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai | 79.306 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ do các hợp đồng này sẽ được thực hiện trong kỳ sau.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 16 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 3,8 tỷ đồng. Đối với một số khoản phải thu quá hạn nhưng đã có tài sản dùng để đảm bảo thanh toán cho các khoản phải thu với giá trị cao hơn số ghi sổ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| 30/6/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 320.280.432.994 | - | 320.280.432.994 |
| Đầu tư ngắn hạn | 130.000.000 | - | 130.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 260.493.080.274 | - | 260.493.080.274 |
| Đầu tư dài hạn | - | 10.210.865.472 | 10.210.865.472 |
| Tài sản tài chính khác | 1.750.778.820 | - | 1.750.778.820 |
| Tổng cộng | 582.654.292.088 | 10.210.865.472 | 592.865.157.560 |
| 30/6/2015 | | | |
| Các khoản vay | 1.072.946.263.377 | - | 1.072.946.263.377 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.312.033.245 | - | 64.312.033.245 |
| Chi phí phải trả | 1.220.713.889 | - | 1.220.713.889 |
| Tổng cộng | 1.138.479.010.511 | - | 1.138.479.010.511 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (555.824.718.423) | 10.210.865.472 | (545.613.852.951) |
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.937.429.214 | - | 65.937.429.214 |
| Đầu tư ngắn hạn | 130.000.000 | - | 130.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 97.828.431.186 | - | 97.828.431.186 |
| Đầu tư dài hạn | - | 10.524.922.558 | 10.524.922.558 |
| Tài sản tài chính khác | 4.362.429.637 | - | 4.362.429.637 |
| Tổng cộng | 168.258.290.037 | 10.524.922.558 | 178.783.212.595 |
| 31/12/2014 | | | |
| Các khoản vay | 340.380.352.067 | - | 340.380.352.067 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 95.454.619.244 | - | 95.454.619.244 |
| Chi phí phải trả | 767.100.029 | - | 767.100.029 |
| Tổng cộng | 436.602.071.340 | - | 436.602.071.340 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (268.343.781.303) | 10.524.922.558 | (257.818.858.745) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản tài chính của Công ty nhỏ hơn công nợ tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 09 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ký hợp đồng với Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng Dầu Khu vực 1 để thuê văn phòng tại số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích 100 m² và số tiền thuê hàng tháng là 15 USD/m².

Ngày 20 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2013/HĐTN với ông Đỗ Văn Trường để thuê một phần căn nhà số 264 A Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng tháng là 16.000.000 đồng.

Ngày 01 tháng 8 năm 2014, Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng số 2014/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 3 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| Mối quan hệ | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 | |
|---|---------------------------|--------------------|----------------|
| | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 | |
| | VND | VND | |
| Mua hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 16.026.810.961 | 33.892.141.569 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 5.534.851.480 | 16.912.173.860 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 5.360.057.101 | 16.909.299.390 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | Thành viên của Petrolimex | 1.768.467.440 | 2.212.810.155 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai | Thành viên của Petrolimex | 993.202.720 | 1.542.119.240 |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu | Thành viên của Petrolimex | 205.111.000 | 193.044.000 |
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ | Thành viên của Petrolimex | 2.040.889.397 | 1.068.047.400 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 1.077.784.700 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | 835.366.820 | 358.208.100 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái | Thành viên của Petrolimex | 649.368.500 | 1.184.551.989 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình | Thành viên của Petrolimex | 648.245.200 | 945.722.400 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 612.069.200 | 897.513.904 |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 585.057.687 | 151.486.540 |
| Chi nhánh Xăng dầu Sơn La - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 570.494.100 | 184.562.100 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang | Thành viên của Petrolimex | 540.634.300 | 428.004.900 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị | Thành viên của Petrolimex | 492.234.000 | 62.686.900 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên | Thành viên của Petrolimex | 487.665.900 | 33.791.800 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 474.235.100 | 82.475.100 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | Thành viên của Petrolimex | 459.954.350 | 148.960.900 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | 434.721.500 | 271.690.420 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé | Thành viên của Petrolimex | 415.977.353 | 387.594.292 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng | Thành viên của Petrolimex | 393.165.500 | 162.194.700 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 390.184.000 | 385.020.500 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long | Thành viên của Petrolimex | 385.287.875 | 223.679.316 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Thành viên của Petrolimex | 383.081.810 | 234.656.820 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 362.199.398 | 223.392.700 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng | Thành viên của Petrolimex | 338.086.700 | 124.478.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 314.588.700 | 108.147.268 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 276.244.300 | 10.280.500 |
| Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 268.086.000 | 371.892.600 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 264.762.100 | 54.267.800 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai | Thành viên của Petrolimex | 252.125.400 | 297.011.700 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang | Thành viên của Petrolimex | 237.442.844 | 106.618.660 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III | Thành viên của Petrolimex | 231.348.741 | 153.828.000 |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 208.510.668 | 231.067.179 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An | Thành viên của Petrolimex | 199.530.300 | 228.094.500 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 195.734.100 | 109.972.600 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | 190.199.500 | 115.431.000 |
| Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 182.692.500 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| Mối quan hệ | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 | |
|---|---------------------------|--------------------|-------------|
| | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 | |
| | VND | VND | |
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 181.605.622 | 309.801.039 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 175.953.700 | 406.197.680 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa | Thành viên của Petrolimex | 147.610.955 | 248.594.700 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | 146.876.751 | 42.470.700 |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 137.743.100 | 145.218.600 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 123.199.550 | 199.479.300 |
| Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 122.657.870 | 54.779.964 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi | Thành viên của Petrolimex | 118.413.100 | 61.236.400 |
| Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 117.781.100 | 405.052.100 |
| Cty TNHH MTV Đông tàu và Thương mại Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 117.732.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế | Thành viên của Petrolimex | 114.977.520 | 223.422.340 |
| Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 112.711.400 | 92.746.000 |
| Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 104.188.774 | 71.632.453 |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 92.200.500 | 106.931.900 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Long An | Thành viên của Petrolimex | 88.472.200 | 318.520.200 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh | Thành viên của Petrolimex | 84.484.954 | 69.476.010 |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 81.189.300 | - |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 64.795.100 | 71.062.900 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 61.875.106 | 78.247.782 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 60.093.900 | 12.176.500 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre | Thành viên của Petrolimex | 58.755.700 | 227.346.300 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 55.283.800 | 89.382.100 |
| Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 54.733.200 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 53.023.325 | 22.770.900 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang | Thành viên của Petrolimex | 50.227.050 | 254.189.896 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 43.984.175 | 287.244.380 |
| Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 41.512.450 | 142.657.925 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 31.775.400 | 254.560.420 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Thành viên của Petrolimex | 21.702.500 | 5.904.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Bạc Liêu | Thành viên của Petrolimex | 20.387.300 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 16.815.000 | 41.728.200 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu | Thành viên của Petrolimex | 15.360.000 | 14.640.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái | Thành viên của Petrolimex | 13.741.000 | 30.740.700 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại | Thành viên của Petrolimex | 9.272.700 | 2.094.000 |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 5.413.100 | 42.908.800 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp | Thành viên của Petrolimex | 4.674.400 | 41.865.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| Mối quan hệ | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 | |
|---|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 | |
| | VND | VND | |
| Bán hàng | | | |
| Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 3.514.000 | 57.350.800 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Thành viên của Petrolimex | - | 106.283.750 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại Hải Phòng | Thành viên của Petrolimex | - | 65.241.300 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | - | 64.716.900 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | 1.729.332.200 | 1.922.345.471 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Mối quan hệ | 30/6/2015 | 31/12/2014 | |
|---|---------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND | |
| Công nợ phải thu | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ | Thành viên của Petrolimex | 1.136.594.955 | 1.069.106.752 |
| Công ty Cổ phần Xây Lắp 01 - Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 595.520.733 | 601.545.295 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 530.992.291 | 615.634.210 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình | Thành viên của Petrolimex | 487.793.903 | 588.818.616 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng | Thành viên của Petrolimex | 367.239.015 | 476.589.185 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 354.487.454 | 624.358.723 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị | Thành viên của Petrolimex | 337.045.544 | 135.077.136 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long | Thành viên của Petrolimex | 310.778.126 | 94.773.785 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên | Thành viên của Petrolimex | 243.956.481 | 178.790.417 |
| Chi nhánh Xăng dầu Sơn La - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 175.677.700 | 136.033.109 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 173.043.805 | 126.797.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế | Thành viên của Petrolimex | 167.390.772 | 93.748.082 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang | Thành viên của Petrolimex | 161.268.140 | 295.027.055 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 158.649.563 | 335.371.654 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé | Thành viên của Petrolimex | 152.096.642 | 247.474.232 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Thành viên của Petrolimex | 144.482.995 | 139.813.272 |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 115.964.648 | 249.451.172 |
| Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 111.177.000 | 15.215.200 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | 91.437.441 | - |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 87.254.570 | 124.146.792 |
| Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 86.449.718 | - |
| Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Thành viên của Petrolimex | 85.258.145 | 56.312.503 |
| Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 80.463.713 | 131.256.510 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi | Thành viên của Petrolimex | 75.882.811 | 48.986.848 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | 73.748.473 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang | Thành viên của Petrolimex | 64.893.402 | 87.455.850 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái | Thành viên của Petrolimex | 61.263.541 | 46.450.743 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | Thành viên của Petrolimex | 60.999.726 | 594.805.982 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 59.413.750 | 94.262.300 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 56.035.245 | 168.971.660 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 55.837.104 | 129.905.783 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

| | Mối quan hệ | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--|---------------------------|------------------|-------------------|
| Công nợ phải thu | | | |
| Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 52.022.005 | 23.627.645 |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 51.365.987 | 101.437.531 |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 47.886.337 | 83.107.345 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 47.358.157 | 29.231.587 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III | Thành viên của Petrolimex | 39.996.172 | 46.381.489 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai | Thành viên của Petrolimex | 39.903.660 | 107.125.336 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 36.490.282 | 130.425.212 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Long An | Thành viên của Petrolimex | 36.061.544 | 62.221.650 |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 33.879.848 | 51.638.527 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An | Thành viên của Petrolimex | 33.063.057 | 43.265.663 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 28.141.606 | - |
| Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 26.397.444 | 61.304.501 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang | Thành viên của Petrolimex | 25.458.231 | 72.041.217 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 21.672.005 | 55.797.546 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 18.342.520 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 18.242.759 | 2.182.867 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre | Thành viên của Petrolimex | 18.160.842 | 168.729.250 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa | Thành viên của Petrolimex | 17.947.600 | 51.306.750 |
| Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 17.917.487 | 103.200.996 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | Thành viên của Petrolimex | 16.896.000 | - |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 15.517.281 | 16.511.690 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex tại Hà Nội | Thành viên của Petrolimex | 15.404.218 | 5.204.248 |
| Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 14.216.200 | 588.384 |
| Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 14.192.592 | 28.015.480 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 9.092.242 | 189.511.970 |
| Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 9.062.870 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh | Thành viên của Petrolimex | 7.900.012 | 43.275.505 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO | Thành viên của Petrolimex | 7.044.964 | 7.044.964 |
| Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 6.958.412 | 1.973.284 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 6.628.998 | 105.429.158 |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 5.954.410 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 5.729.428 | 17.612.675 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 4.671.810 | 4.671.810 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Thành viên của Petrolimex | 3.893.498 | 18.048.355 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh | Thành viên của Petrolimex | - | 112.487.320 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | - | 101.735.580 |
| Xí nghiệp Kho vận Xăng dầu K130 | Thành viên của Petrolimex | - | 61.891.500 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | Thành viên của Petrolimex | - | 41.662.390 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | - | 12.590.972 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

| | Mối quan hệ | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|---------------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Công nợ phải thu | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | - | 7.403.615 |
| Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu - Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | - | 7.168.920 |
| Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu | Thành viên của Petrolimex | - | 5.562.911 |
| Công nợ phải trả | | | |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | Thành viên của Petrolimex | 1.778.990.400 | 1.132.610.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 617.341.032 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Thành viên của Petrolimex | 277.270.290 | 388.677.014 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | Thành viên của Petrolimex | 160.600.000 | 199.100.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II - Xí nghiệp Bán lẻ | Thành viên của Petrolimex | 83.535.300 | 33.504.100 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 2.432.000 | 3.171.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJJICO Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | - | 52.900.025 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | - | 663.986 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II | Thành viên của Petrolimex | 343.007.503 | 887.768.158 |
| Người mua ứng trước | | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái | Thành viên của Petrolimex | 24.544.342 | 121.538.990 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp | Thành viên của Petrolimex | 23.613.294 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Thành viên của Petrolimex | 6.564.864 | 158.337.317 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | 2.846.064 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | 1.596.642 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 875.017 | 875.017 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 115.962 | 31.545.925 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | - | 28.473.863 |
| Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | - | 18.629.008 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | - | 5.822.703 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | - | 4.961.451 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.


 Trần Lê Phong
 Người lập biểu


 Lê Thúy Đào
 Kế toán trưởng


 Hà Huy Thắng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015